

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

CHỈ TIÊU		Mã	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
		số		Năm này	Năm trước	Năm này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	226,061,877,842	248,010,275,532	915,179,323,483	990,051,071,610
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			221,450,000	198,212,273	329,180,000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		226,061,877,842	247,788,825,532	914,981,111,210	989,721,891,610
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	205,672,016,149	225,898,899,544	829,826,287,439	901,699,611,947
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20,389,861,693	21,889,925,988	85,154,823,771	88,022,279,663
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	681,891,786	143,600,024	2,209,025,016	848,289,630
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	2,897,088,101	3,910,247,321	13,856,391,547	15,255,563,472
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,666,890,213	3,349,581,382	11,619,350,150	14,171,157,640
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	4,606,431,056	5,345,977,460	20,740,970,383	21,276,260,740
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6,209,708,486	4,784,515,346	17,212,248,444	16,560,402,190
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,358,525,836	7,992,785,885	35,554,238,413	35,778,342,891
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	213,448,886	496,892,679	627,548,971	867,605,297
12.	Chi phí khác	32	VI.8	33,505,129	101,347,837	1,080,910,965	487,402,109
13.	Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(179,943,757)	395,544,842	(453,361,994)	380,203,188
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,178,582,079	8,388,330,727	35,100,876,419	36,158,546,079
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,389,332,702	1,732,915,456	7,431,986,980	7,680,202,942
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,789,249,377	6,655,415,271	27,668,889,439	28,478,343,137
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		771.90	887	3,689.20	3,797

Người Lập

Kế toán trường

Lập, ngày 19 tháng

3,689.20

2021

Giám đốc

2102

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	321,194,524,848	380,434,885,481
1.	Tiền	111		2,936,211,418	3,194,419,292
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2,936,211,418	3,194,419,292
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220,698,769,764	261,297,287,951
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	219,602,008,623	246,443,262,605
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	483,064,896	5,771,251,300
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	945,031,405	9,334,759,746
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(331,335,160)	(251,985,700)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		96,459,404,563	111,466,355,849
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	96,459,404,563	111,466,355,849
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,100,139,103	4,476,822,389
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1,100,139,103	598,140,517
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			3,878,681,872
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102,462,586,117	122,243,828,695
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		98,493,062,487	117,540,438,813
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	98,493,062,487	117,540,438,813
-	Nguyên giá	222		267,969,457,998	267,400,939,153
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169,476,395,511)	(149,860,500,340)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	66,842,728
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9		66,842,728
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3,969,523,630	4,636,547,154
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3,969,523,630	4,636,547,154
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		423,657,110,965	502,678,714,176

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		290,174,382,490	377,204,138,753
I.	Nợ ngắn hạn	310		277,535,545,580	337,834,331,374
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	102,359,601,111	101,236,841,840
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,247,282,614	983,554,826
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,649,813,254	2,170,133,462
4.	Phải trả người lao động	314		25,922,364,066	26,038,702,378
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2,800,644,916	4,287,841,108
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,350,991,627	1,409,435,134
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	139,976,450,552	200,407,013,376
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	228,397,440	1,300,809,250
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		12,638,836,910	39,369,807,379
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			

4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336
7.	Phải trả dài hạn khác	337

NGUỒN VỐN

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	12,626,933,966	38,812,985,379
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11,902,944	556,822,000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133,482,728,475	125,474,575,423
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	133,482,728,475	125,474,575,423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,999,720,000	74,999,720,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74,999,720,000	74,999,720,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(120,000)	(120,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,364,244,491	20,546,637,741
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27,668,889,439	28,478,343,137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			28,478,343,137
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27,668,889,439	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		423,657,110,965	502,678,714,176

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Phan Văn Toàn

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Lê Xuân Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,008,757,000,480	1,034,798,976,669
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19,683,816,697)	(854,299,611,137)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,937,691,389)	(105,013,272,499)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15,803,286,586)	(14,196,464,354)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7,781,951,009)	(7,018,798,294)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13,141,497,609	3,384,368,387
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(66,838,939,052)	(15,446,048,997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		905,852,813,356	42,209,149,775
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,420,000)	(42,842,331,341)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9,234,290	130,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,718,034	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27,532,324	(42,711,967,705)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25,570,000,000	979,532,687,752
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(920,456,976,780)	(972,511,501,232)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(11,251,317,508)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8,999,966,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(906,138,294,288)	(1,978,779,880)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(257,948,608)	(2,481,597,810)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	3,194,419,292	5,677,425,348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(259,266)	(1,408,246)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	2,936,211,418	3,194,419,292

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	02

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	50.735.714	283.116.507
Tiền gửi ngân hàng	2.885.475.704	2.911.302.785
Cộng	2.936.211.418	3.194.419.292

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng mai	42.130.811.614	24.864.468.585
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	26.753.552.970	41.848.542.272
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	20.594.733.500	21.134.388.000
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	14.886.828.705	15.559.417.530
Công ty TNHH TMDV Vương Minh Sang	22.695.288.000	-
Các đối tượng khác	92.540.793.834	143.036.446.218
Cộng	219.602.008.623	246.443.262.605

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Plastech	124.300.000	161.546.000
Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Tĩnh Hà Tĩnh	200.000.000	200.000.000
POLYMMMA (H.K) CO., LIMITED	109.264.896	-
Các đối tượng khác	49.500.000	5.409.705.300
Cộng	483.064.896	5.771.251.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	107.415.211	60.990.906
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	834.504.822	8.571.058.512
- Ký quỹ đảm bảo vay ngân hàng	833.908.832	8.571.058.512
Lãi phải thu từ hoạt động cho vay	-	344.143.499
Phải thu khác	3.111.372	358.566.829
Cộng	945.031.405	9.334.759.746

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	552.111.693	322.780.561
Chi phí sửa chữa TSCĐ	296.521.591	119.563.100
Chi phí bảo hiểm	208.839.153	118.296.857
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.666.666	37.499.999
Cộng	1.100.139.103	598.140.517
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	734.191.762	1.247.164.560
Chi phí thuê đất	2.703.220.628	2.813.182.145
Chi phí sửa chữa TSCĐ	482.691.240	576.200.449
Chi phí trả trước dài hạn khác	49.420.000	-
Cộng	3.969.523.630	4.636.547.154

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.349.417.368	-	45.555.094.285	-
Công cụ, dụng cụ	4.857.584.308	-	5.299.711.127	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.728.360.385	-	40.562.207.025	-
Thành phẩm nhập kho	13.404.370.718	-	19.362.826.298	-
Hàng gửi bán	3.119.671.784	-	686.517.114	-
Cộng	96.459.404.563	-	111.466.355.849	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	55.777.028.903	196.777.362.673	13.815.162.798	981.094.779	50.290.000	267.400.939.153
Mua trong kỳ	211.042.727	1.228.811.000	-	-	-	1.439.853.727
Thanh lý, nhượng bán	-	(666.997.246)	(204.337.636)	-	-	(871.334.882)
Số dư cuối kỳ	55.988.071.630	197.339.176.427	13.610.825.162	981.094.779	50.290.000	267.969.457.998
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	32.849.409.743	105.562.760.037	10.580.236.942	817.803.618	50.290.000	149.860.500.340
Khấu hao trong kỳ	3.825.672.448	14.949.554.380	1.608.837.620	103.165.605	-	20.487.230.053
Thanh lý, nhượng bán	-	(666.997.246)	(204.337.636)	-	-	(871.334.882)
Số dư cuối kỳ	36.675.082.191	119.845.317.171	11.984.736.926	920.969.223	50.290.000	169.476.395.511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	22.927.619.160	91.214.602.636	3.234.925.856	163.291.161	-	117.540.438.813
Số dư cuối kỳ	19.312.989.439	77.493.859.256	1.626.088.236	60.125.556	-	98.493.062.487

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 40.261.245.569 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 55.153.329.247 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 91.475.943.400 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 79.945.745.028 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần mía đường Sông Lam	151.157.000	45.347.100	105.809.900	151.157.000
Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	82.736.000	41.368.000	41.368.000	82.736.000
Công ty cổ phần mía đường Nông Công	368.314.519	184.157.259	184.157.260	368.314.519
Cộng	602.207.519	270.872.359	331.335.160	602.207.519
				350.221.819
				251.985.700

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	21.841.890.050	21.841.890.050	20.235.439.194	20.235.439.194
Công ty TNHH Thành Dũng	20.357.089.170	20.357.089.170	16.959.062.100	16.959.062.100
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất nhựa Đà Nẵng	20.355.180.500	20.355.180.500	13.357.112.500	13.357.112.500
Công ty TNHH Minh Hoàng	5.996.206.563	5.996.206.563	16.456.449.211	16.456.449.211
Công ty TNHH MTV MARUBENI Việt Nam	9.471.600.000	9.471.600.000	-	-
Các đối tượng khác	24.337.634.828	24.337.634.828	34.228.778.835	34.228.778.835
Cộng	102.359.601.111	102.359.601.111	101.236.841.840	101.236.841.840

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH
 Khối 8, phường Bến Thủy,
 Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

GLOBAL PACKAGING SYSTEMS
 POLYESTER FABRIC SDN BHD
 VIENOVO PHILIPPINES INC
 B.K. PLASTER AND GYPSUM CORPORATIONCO.,LTD.
 Các đối tượng khác

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
1.006.980.021		1.006.980.021	16.870.300	16.870.300
374.142.433		374.142.433	-	-
461.800.000		461.800.000	-	-
252.149.760		252.149.760	-	-
152.210.400		152.210.400	966.684.526	966.684.526
2.247.282.614		2.247.282.614	983.554.826	983.554.826

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng
 Thuế nhập khẩu, xuất khẩu
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế thu nhập cá nhân
 Thuế nhà đất, tiền thuế đất
 Các loại thuế khác

Cộng

Số cuối năm	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ		Số đầu năm
VND	VND	VND	VND	VND	VND
915.187.999	91.997.142.110	91.081.954.111	-	-	-
-	40.974.427	40.974.427	-	-	-
1.644.897.084	7.308.428.780	7.781.951.009	2.118.419.313		
84.431.109	830.172.427	797.455.467	51.714.149		
5.297.062	628.080.852	622.783.790	-		
-	4.000.000	4.000.000	-		
2.649.813.254	100.808.798.596	100.329.118.804	2.170.133.462		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay trích trước	130.706.346	320.376.953
Lương phép, lương lễ, lương làm thêm giờ và lương năng suất	2.579.938.570	3.919.964.155
Các khoản trích trước khác	90.000.000	47.500.000
Cộng	2.800.644.916	4.287.841.108

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.117.374.141	925.024.633
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	233.617.486	484.410.501
Cộng	1.350.991.627	1.409.435.134

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	125.688.564.188	125.688.564.188	846.652.212.055	911.029.153.443	190.065.505.576	190.065.505.576
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {i}	7.140.817.925	7.140.817.925	475.094.120.664	528.059.298.836	60.105.996.097	60.105.996.097
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh {ii}	53.831.521.226	53.831.521.226	184.902.035.369	171.195.868.174	40.125.354.031	40.125.354.031
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An {iii}	25.574.225.037	25.574.225.037	150.433.737.922	185.203.986.433	60.344.473.548	60.344.473.548
Vay cá nhân ngắn hạn {iv}	39.142.000.000	39.142.000.000	36.222.318.100	26.570.000.000	29.489.681.900	29.489.681.900
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.287.886.364	14.287.886.364			10.341.507.800	10.341.507.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	10.336.821.900	10.336.821.900			8.338.331.800	8.338.331.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	1.141.576.000	1.141.576.000			1.141.576.000	1.141.576.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An	2.809.488.464	2.809.488.464			861.600.000	861.600.000
Cộng	139.976.450.552	139.976.450.552			200.407.013.376	200.407.013.376

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 312/HM20/NAN ngày 19/06/2020 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 314/HM20/NAN ngày 23/06/2020. Tổng hạn mức tín dụng là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng) (trong đó hạn mức cho vay tối đa ngoại tệ là 4.000.000 USD). Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo các khoản vay trên chi tiết xem tại Thuyết minh số V.14i.

{ii} Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo hợp đồng hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCTCT442-NHƯA, BAO BÌ VINH ngày 16/09/2020. Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016, 01/2018/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 26/12/2018, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 20/07/2017; hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 25/05/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

{iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức số 46462.20.810.367001.TD ngày 16/09/2020. Tổng HMTD1 là 65 tỷ đồng (Sáu mươi năm tỷ đồng); hạn mức hai là 130 tỷ đồng (một trăm ba mươi tỷ đồng) khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị HMTD 1 và được MB chấp thuận cho sử dụng HMTD 2. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 26/08/2021. Đồng tiền cho vay: VNĐ hoặc USD. Mục đích cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh bao bì. Thời hạn tối đa mỗi khoản tín dụng không vượt quá 06 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khoản phải thu luân chuyển đảm bảo tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa 40%; hợp đồng tiền gửi tối thiểu 4 tỷ đồng, hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu tại Kho 3, nhà máy 1; Nhà máy 2+3 theo từng hạn mức tín dụng qui định của Ngân hàng.

{iv} Vay cá nhân theo các hợp đồng vay tín dụng từng lần với lãi suất 7,4%/năm. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	26.914.820.330	26.914.820.330	12.528.047.257	34.767.720.106	49.154.493.179	49.154.493.179
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {i}	17.107.295.575	17.107.295.575	656.480.257	17.183.487.761	33.634.303.079	33.634.303.079
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh {ii}	1.141.496.000	1.141.496.000	-	1.141.576.000	2.283.072.000	2.283.072.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An {iii}	8.666.028.755	8.666.028.755	11.871.567.000	5.790.338.245	2.584.800.000	2.584.800.000
Vay cá nhân dài hạn	-	-	-	10.652.318.100	10.652.318.100	10.652.318.100
Cộng	26.914.820.330	26.914.820.330	12.528.047.257	34.767.720.106	49.154.493.179	49.154.493.179
	(14.287.886.364)	(14.287.886.364)			(10.341.507.800)	(10.341.507.800)
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	12.626.933.966	12.626.933.966			38.812.985.379	38.812.985.379
Cộng Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

f) Các khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng cho vay sau:

Hợp đồng vay trung dài hạn số 21/DTDA16/NAN.KHDN ngày 13/01/2016. Số tiền cho vay tối đa 14.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư thực hiện dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất bao PP và Jumbo 2016". Lãi suất cho vay áp dụng theo qui định lãi suất cho vay trung dài hạn của Bên cho vay trong từng thời kỳ. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2020 là 3.172.412.009 đồng.

Hợp đồng cho vay trung dài hạn số 578/DTDA17/NAN.KHDN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An ngày 16/11/2017. Số tiền cho vay tối đa 8.000.000.000 đồng hoặc 500.000 USD nhưng tổng giá trị cấp tín dụng tối đa của tất cả các khoản tiền quy VNĐ tại mọi thời điểm không vượt quá 14.600.000.000 đồng (mười bốn tỷ sáu trăm triệu đồng). Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng VNĐ là 8,6% trong 24 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau 24 tháng áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi sau cộng biên độ 2,8%. Lãi suất cho vay USD là 4,2% (+) cộng lãi suất Libor có kỳ hạn 6 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay để mua sắm máy móc thiết bị năm 2017. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2020 là 251.635 USD.

Hợp đồng cho vay trung dài hạn số 296/DTDA17/NAN.KHDN ngày 27/05/2019. Số tiền cho vay tối đa 14.434.000.000 đồng (Mười bốn tỷ bốn trăm ba mươi bốn triệu Việt Nam đồng). Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay để phát hành và thanh toán LC nhập khẩu dây chuyền sản xuất bao dán ad*starKon SX +120, máy xe bằng slitTEC700, thiết bị kiểm tra độ thoát khí và phụ tùng phụ kiện để xuất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng số Star/Vinh/0319/MA298665 ngày 22/03/2019. Lãi suất cho vay bằng VNĐ là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân có kỳ hạn 12 tháng + Margin theo từng thời kỳ. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2020 là 768.520 EUR.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản sau:

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/07/2012 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 170TC12/NHNT ký ngày 17/07/2012.

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 63/TC13/NHNT ký ngày 09/04/2013.

Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 145/TC16/VIN.KHDN ký ngày 25/08/2016.

Máy móc thiết bị, xe máy chuyển dùng theo hợp đồng thuê chấp số 41/TC12 ký ngày 29/02/2012.

Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 204TC14/NHNT ngày 15/04/2014.

Tài sản máy móc thiết bị là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản 05TC16/VIN-KHDN ngày 13/01/2016 và 140TC16/VIN-KHDN ngày 25/08/2016.

Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 200/TC17/NAN.KHDN ngày 16/11/2017.

Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 31/TC19/CB-NAN ngày 16/05/2019.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

{ii} Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HETDDA/NHCT442-NHƯA, BAO BÌ VINH ngày 08/12/2016. Số tiền cho vay tối đa 5.200.000.000 VNĐ. Thời hạn 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay đầu tư thực hiện dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất bao PP và Jumbo 2016". Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2020 là 1.712.284.000 đồng.

{iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo các hợp đồng cho vay sau:

Hợp đồng cho vay số 19655.17.810.367001.TD với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An ngày 05/10/2017. Tổng số tiền cho vay 4.308.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư mua 01 xe ô tô Hyundai tại thùng HD230 đã qua sử dụng; 01 hệ thống máy tạo ồng bao bì xi măng nhãn hiệu NewLong-Nhật đã qua sử dụng; 01 máy dùng nhựa tráng màng, mới 100%. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân hết ngày đáo hạn. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi: được qui định tại văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2020 là 2.154.000.000 đồng.

Hợp đồng cho vay số 9472.19810.367001.TD ngày 01/04/2019 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An. Tổng số tiền cho vay VNĐ tương đương 407.520 USD. Mục đích vay vốn: giải ngân thanh toán LC nhập khẩu máy móc thiết bị theo hợp đồng số VIP-AX1903 ngày 18/03/2019 ký với Axiplast Corporation và Hợp đồng số VIP-JY-1903 ký ngày 18/03/2019 ký với Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Thời hạn cho vay tối đa 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn rút vốn 20 tháng kể từ ngày 28/03/2019. Tài sản đảm bảo khoản vay: 01 Máy in Flexographic 06 màu (offline) theo hợp đồng ký kết giữa Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh và Axiplast Corporation, 01 máy tráng ghép màn theo hợp đồng kết giữa Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh Jenn Yeou Machinery Co., Ltd. Số tiền dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2020 là 509.400 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	7.367.822.092	27.877.520.149	111.694.936.786
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	28.478.343.137	28.478.343.137
Trích lập các quỹ	-	-	-	13.178.815.649	(18.877.553.749)	(5.698.738.100)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(8.999.966.400)	(8.999.966.400)
Số dư tại ngày 01/01/2020	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	20.546.637.741	28.478.343.137	125.474.575.423
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	27.668.889.439	27.668.889.439
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(13.499.820.000)	(13.499.820.000)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(5.911.696.187)	(5.911.696.187)
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	(8.817.606.750)	-
Thường Ban điều hành (*)	-	-	-	8.817.606.750	(249.220.200)	(249.220.200)
Số dư tại ngày 31/12/2020	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	29.364.244.491	27.668.889.439	133.482.728.475

(*)

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 334/NQ-DHĐCĐ ngày 05 tháng 06 năm 2020. Theo đó, việc phân phối lợi nhuận như sau:

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.911.696.750 đồng
Trích Quỹ đầu tư phát triển	8.817.606.187 đồng
Chia cổ tức 18%/VĐL	13.499.820.000 đồng
Thường ban quản lý điều hành	249.220.200 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	74.999.720.000	74.999.720.000

c. Cổ phiếu:

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	12	12
- Cổ phiếu phổ thông	12	12
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	915.179.323.483	990.051.071.610
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, nguyên vật liệu	57.030.841.587	135.499.481.018
- Doanh thu bán thành phẩm	858.127.508.550	854.522.681.578
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.973.346	28.909.014
Các khoản giảm trừ doanh thu	198.212.273	329.180.000
- Giảm giá hàng bán	198.212.273	329.180.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	914.981.111.210	989.721.891.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa, nguyên vật liệu	56.223.675.514	120.938.881.497
Giá vốn hàng bán hoạt động bán thành phẩm	773.602.611.925	780.760.730.450
Cộng	829.826.287.439	901.699.611.947

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273.600.220	11.943.661
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.935.424.796	836.345.969
Cộng	2.209.025.016	848.289.630

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	11.619.293.576	14.171.157.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.237.097.971	1.084.405.832
Cộng	13.856.391.547	15.255.563.472

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.339.149.526	1.574.004.648
Chi phí vật liệu, bao bì	1.625.128.342	2.336.964.336
Khấu hao tài sản cố định	1.270.793.672	1.399.202.748
Dịch vụ mua ngoài	15.810.050.269	14.920.365.513
Chi phí bằng tiền khác	695.848.574	1.045.723.495
Cộng	20.740.970.383	21.276.260.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.479.217.924	8.005.836.362
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	955.017.473	1.026.633.169
Khấu hao tài sản cố định	324.006.437	338.035.452
Thuế, phí, lệ phí	165.468.083	84.617.821
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	79.349.460	(843.459.400)
Dịch vụ mua ngoài	604.504.330	2.626.451.809
Chi phí bằng tiền khác	6.604.684.737	5.322.286.977
Cộng	17.212.248.444	16.560.402.190

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý nhượng bán TSCĐ	389.400.000	130.363.636
Thu từ tiền phạt nhân viên vi phạm nội quy lao động	178.903.611	204.956.405
Lãi thanh lý công cụ, dụng cụ	40.807.273	72.411.363
Dự thu lãi tài khoản ký quỹ	-	344.143.499
Các khoản thu khác	18.438.087	115.730.394
Cộng	627.548.971	867.605.297

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vỡ bao hàng rách vỡ	176.450.397	191.388.158
Phạt vi phạm pháp luật thuế, hành chính	46.960.632	121.030.769
Chi phí thuế TNCN từ huy động vốn kinh doanh	200.000	143.156.903
Chi phí dừng dự án NM 04	579.909.364	6.598.677
Các khoản chi khác	277.390.572	25.227.602
Cộng	1.080.910.965	487.402.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.100.876.419	36.158.546.079
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	3.320.028	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	1.444.587.511	751.208.967
Thu nhập chịu thuế	36.542.143.902	36.909.755.046
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	7.308.428.780	7.381.951.009
Truy thu theo Quyết định thanh tra thuế	123.558.200	298.251.933
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.431.986.980	7.680.202.942

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	27.668.889.439	28.478.343.137
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành ước tính (*)	(5.985.801.686)	(6.160.916.387)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.683.087.753	22.317.426.750
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.499.960	7.499.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.891	2.976

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 344/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 06 năm 2020.

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	586.581.562.923	673.312.691.792
Chi phí nhân công	130.647.583.845	124.622.043.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.487.230.053	17.802.170.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.044.335.130	47.326.366.312
Chi phí khác bằng tiền	9.726.812.503	26.435.606.487
Cộng	806.487.524.454	889.498.878.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Hợp tác kinh tế

Công ty mẹ

Công ty CP Nhựa An Phát Xanh

Cổ đông lớn

Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings

Cổ đông lớn

Công ty CP An Tiến Industries

Công ty có cùng thành viên HĐQT

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Lãnh đạo chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
Công ty CP An Tiến Industries	3.953.087.400	-
Cộng	3.953.087.400	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương thưởng của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.133.751.600	2.439.129.600
Cộng	2.133.751.600	2.439.129.600

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Khố 8, phường Bến Thủy,
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**3. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

Năm nay	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Tổng doanh thu phân bổ			
Tổng chi phí phân bổ	736.911.694.943	180.005.458.538	916.917.153.481
Kết quả kinh doanh của bộ phận	695.246.938.967	157.823.509.599	853.070.448.566
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận	41.664.755.976	22.181.948.939	63.846.704.915
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			901.440.807
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			37.101.531.600
			27.646.614.122
			1.439.853.727
	17.606.756.321	4.300.803.294	21.907.559.615
Năm trước			
Tổng doanh thu phân bổ			
Tổng chi phí phân bổ	789.962.558.440	199.759.333.170	989.721.891.610
Kết quả của bộ phận	716.237.340.411	185.462.271.536	901.699.611.947
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận	73.725.218.029	14.297.061.634	88.022.279.663
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			1.715.894.927
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			61.259.831.453
			28.478.343.137
			42.842.331.341
	16.428.467.503	4.154.297.793	20.582.765.296

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	199.489.686.575	20.602.272.944	220.091.959.519
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			203.613.079.810
Tổng tài sản			423.705.039.329
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	102.511.811.511	2.095.072.214	104.606.883.725
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			185.637.702.446
Tổng nợ phải trả			290.244.586.171
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	236.803.136.794	15.411.377.111	252.214.513.905
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			250.464.200.271
Tổng tài sản			502.678.714.176
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	373.180.396.077	2.166.111.426	375.346.507.503
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			1.857.631.250
Tổng nợ phải trả			377.204.138.753
Lĩnh vực kinh doanh			

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là bao bì và vật tư bao bì.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C Chi nhánh Hà Nội.

		
Trần Thị Quế Lâm Người lập biểu Ngày 19 tháng 01 năm 2021	Phan Văn Toàn Kế toán trưởng	 Lê Xuân Thọ Giám đốc

CÔNG TY CP NHỰA BAO BÌ VINH
VBC

BIÊN BẢN GIẢI TRÌNH
V/v: Giảm LNST quý 4/2020 giảm trên 10%

KÍNH GỬI: Ủy ban chứng khoán nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế Quý 4 của năm 2020 giảm 14 % so với quý 4 năm 2020 như sau:

CHỈ TIÊU	Quý 4		Tỷ lệ tăng, giảm	yếu tố giảm hiệu quả	Yếu tố tăng hiệu quả
	Năm này	Năm trước			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	226,061,877,842	248,010,275,532	91.15	21,948,397,690	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		221,450,000			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	226,061,877,842	247,788,825,532	91.23		
4. Giá vốn hàng bán	205,672,016,149	225,898,899,544	91.05		20,226,883,395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20,389,861,693	21,889,925,988	93.15		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	681,891,786	143,600,024			538,291,762
7. Chi phí tài chính	2,897,088,101	3,910,247,321	74.09		1,013,159,220
- Trong đó: Chi phí lãi vay	2,666,890,213	3,349,581,382	79.62		
8. Chi phí bán hàng	4,606,431,056	5,345,977,460	86.17		739,546,404
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,209,708,486	4,784,515,346	129.79	1,425,193,140	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7,358,525,836	7,992,785,885	92.06		
11. Thu nhập khác	-	496,892,679		710,341,565	
12. Chi phí khác	-	101,347,837	- 33.06		
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	-	395,544,842	- 45.49		
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,178,582,079	8,388,330,727	85.58		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,389,332,702	1,732,915,456	80.17		866,165,894
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,789,249,377	6,655,415,271	86.99		
Cộng					
Chênh lệch				24,083,932,395	23,384,046,675
					(699,885,720)

Như vậy, LNST quý 4 năm nay giảm 14 % so với quý 4 năm trước chủ yếu do giảm doanh thu và ảnh hưởng giá nguyên liệu có tăng.

NGƯỜI LẬP

Vinh, ngày 14 tháng 01 năm 2021

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Thị Quế Lâm

Lê Xuân Thọ